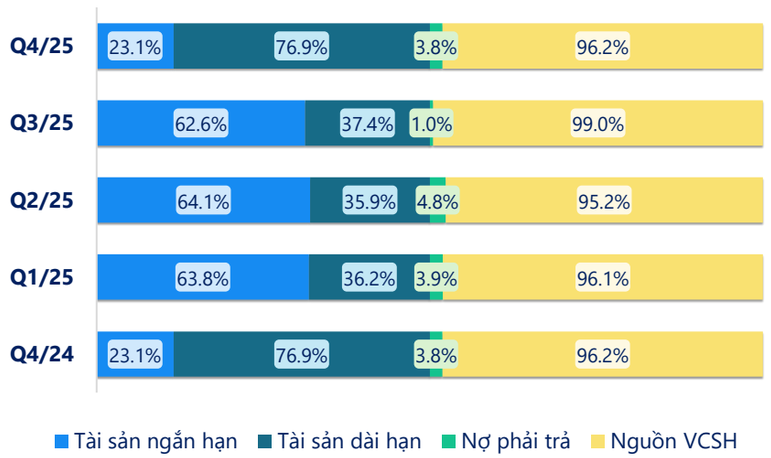
FireAnt

CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam (HNX: SVN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,700
SL cổ phiếu LH	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	78,755
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
P/E	42.1
EPS	69

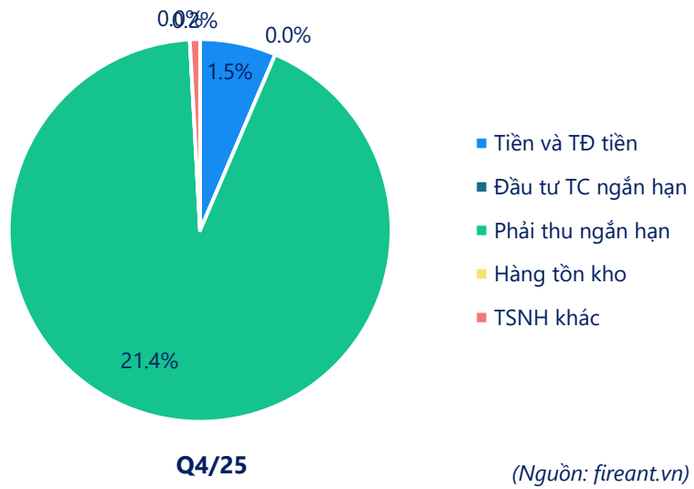
	YTD	1T	3T	6T
SVN	-14.7%	3.6%	-9.4%	-29.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



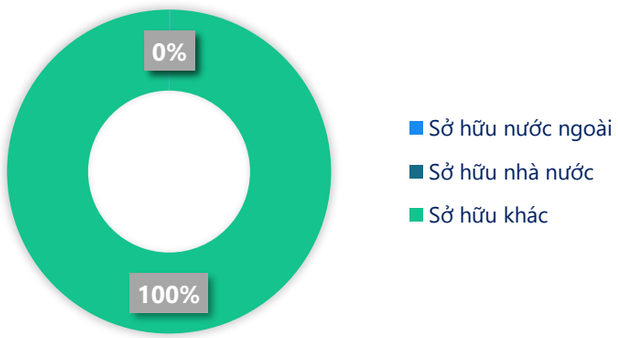
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



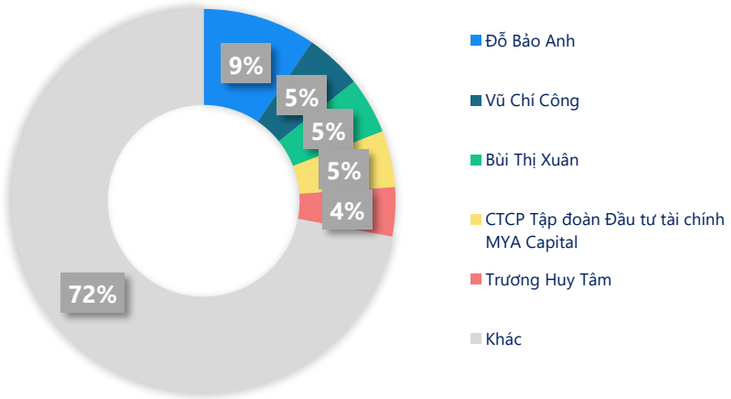
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



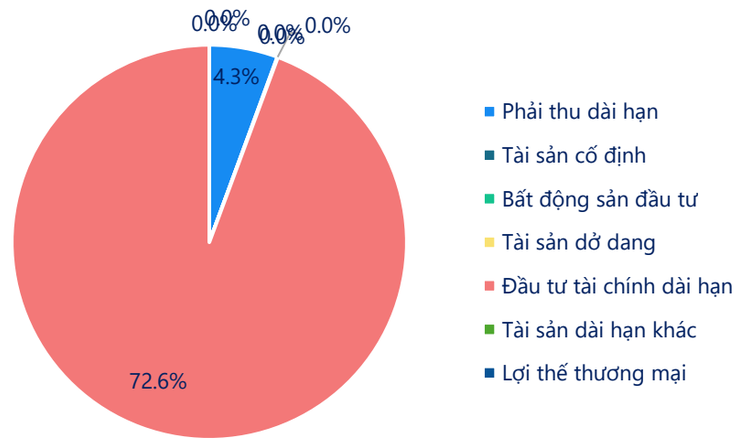
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

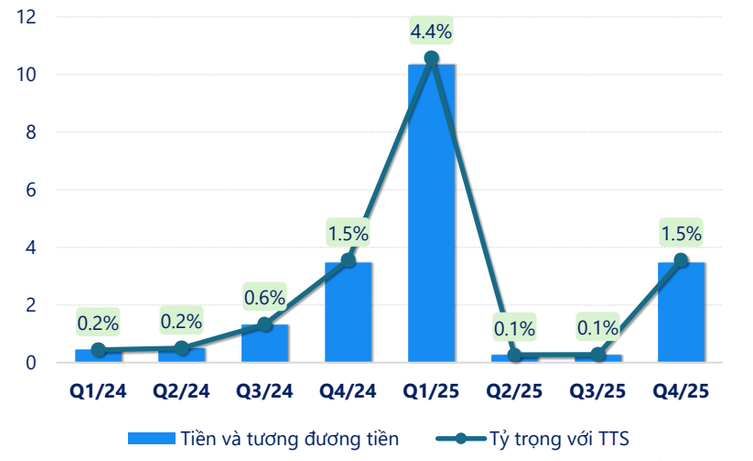


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

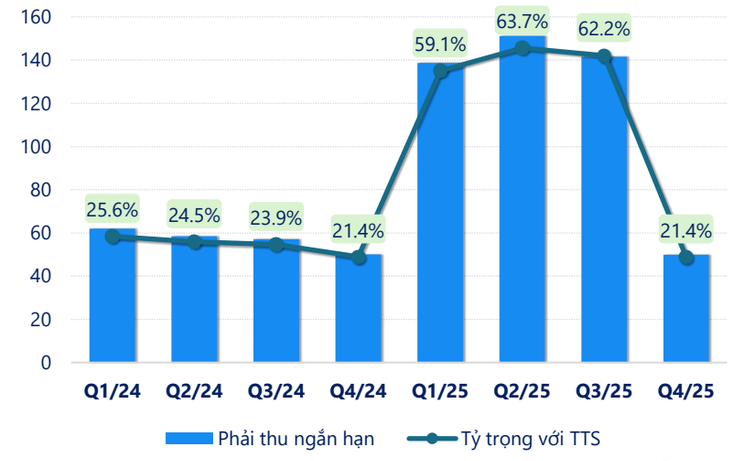
CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam (HNX: SVN)

Tiền và tương đương tiền



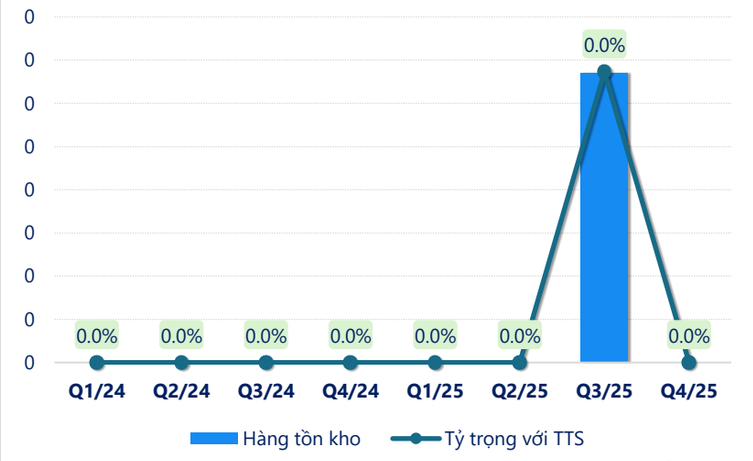
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



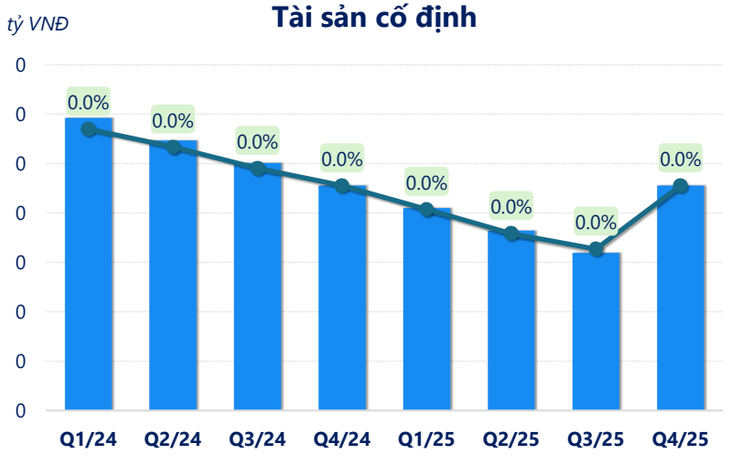
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



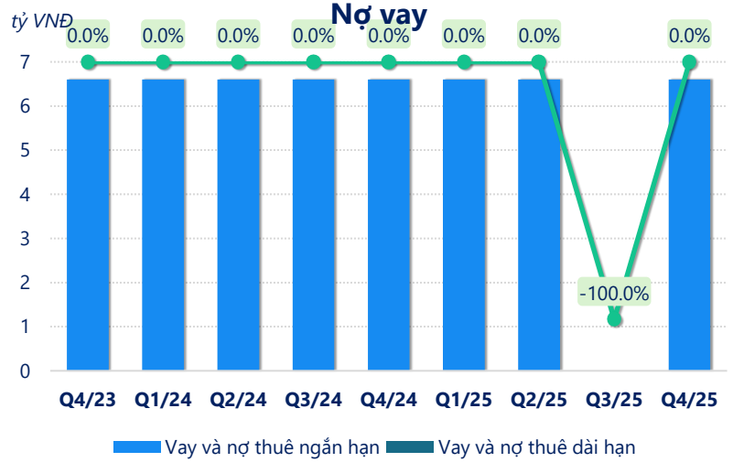
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



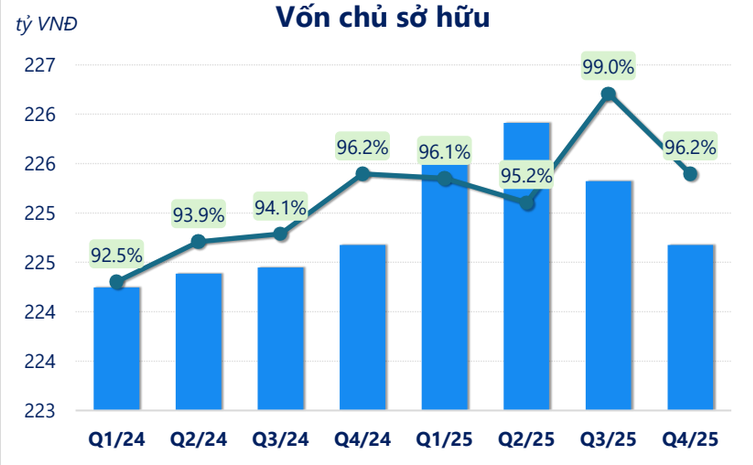
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

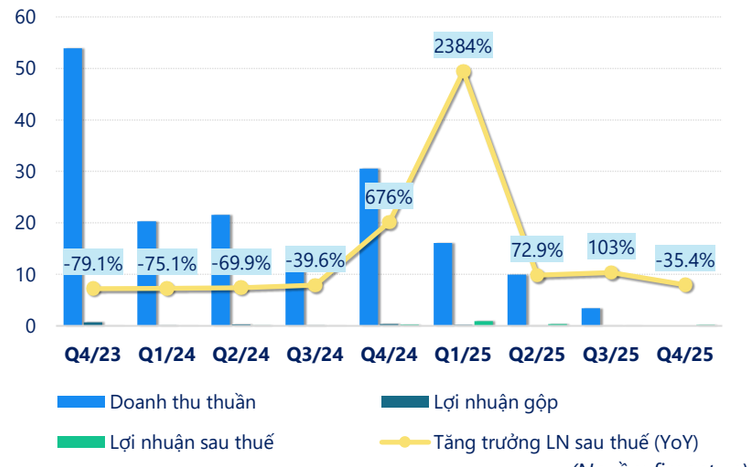


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

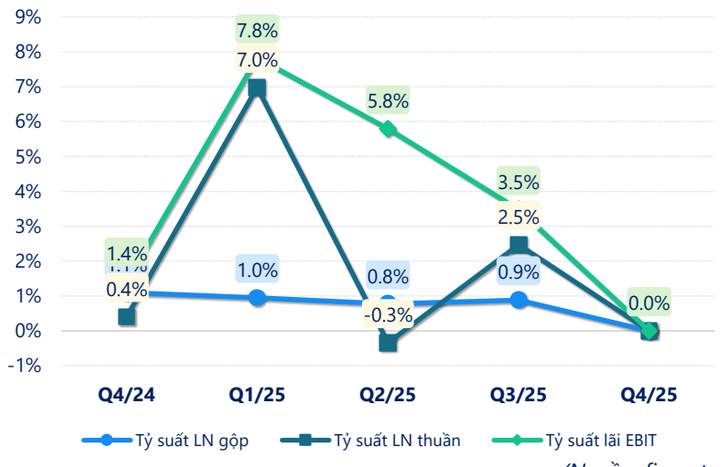
CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam (HNX: SVN)

Kết quả kinh doanh



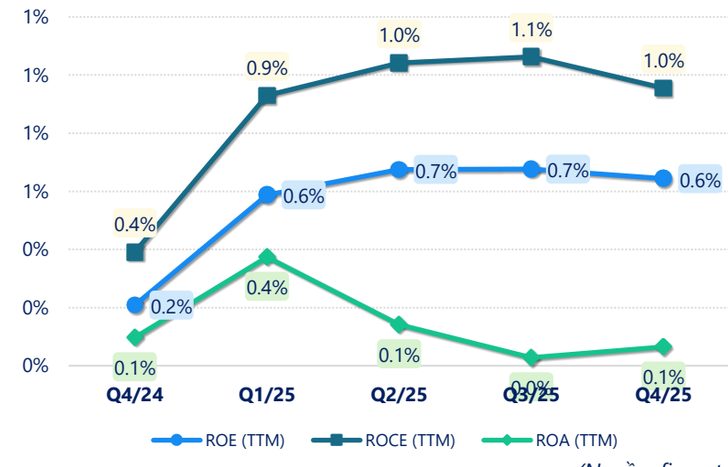
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



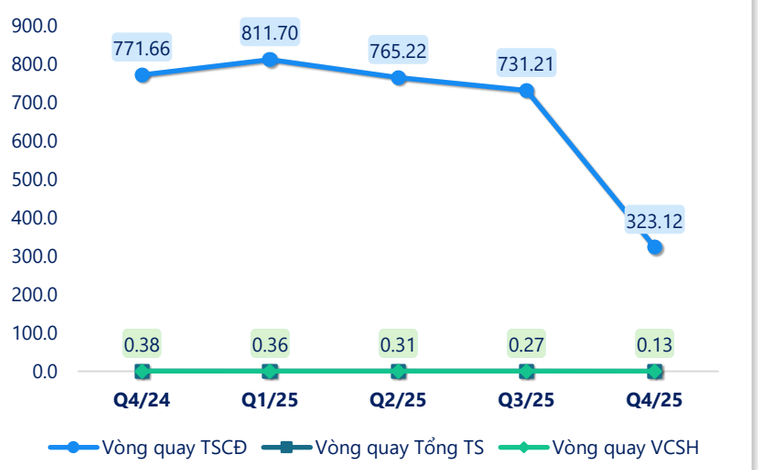
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



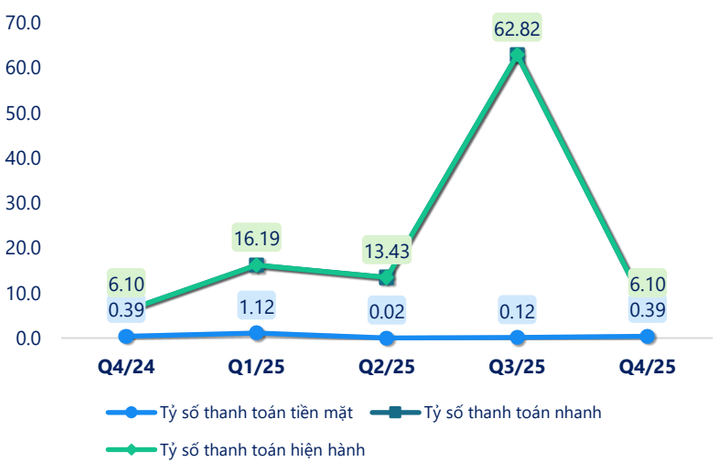
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



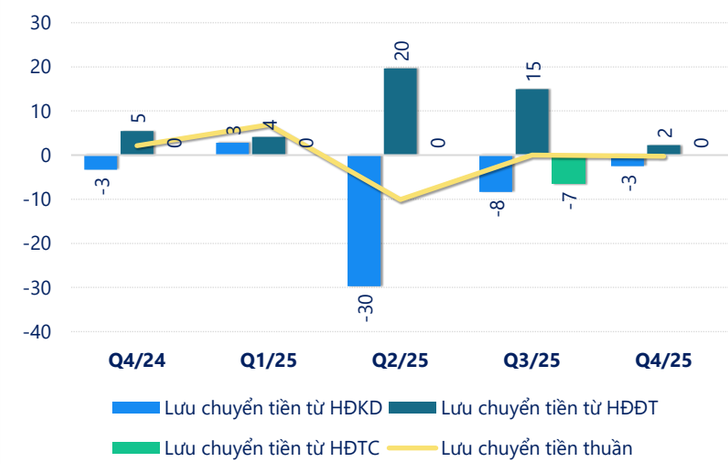
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam (HNX: SVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**234**	**234**	**0.0%**
Tài sản ngắn hạn	53.9	53.9	0.0%
Tiền và tương đương tiền	3.47	3.47	0.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.46	0.46	0.0%
Tài sản dài hạn	**180**	**180**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	10.1	10.1	0.0%
Tài sản cố định	0.09	0.09	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	169	169	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8.83	8.83	0.0%
Nợ ngắn hạn	**8.83**	**8.83**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.60	6.60	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.99	1.99	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**225**	**225**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**225**	**225**	**0.0%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	30.5	16.1	9.94	3.39	0
Giá vốn hàng bán	30.2	16.0	9.86	3.36	0
Lợi nhuận gộp	0.34	0.15	0.08	0.03	0
Doanh thu HĐTC	0.45	1.71	0.58	0.69	0.58
Chi phí TC	0.15	0.14	0.15	0.03	0
Chi phí lãi vay	0.15	0.14	0.15	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.51	0.60	0.54	0.60	0.38
LN thuần từ HĐKD	0.12	1.12	-0.03	0.08	0.20
Lợi nhuận khác	0.17	0.00	0.46	0.00	-0.01
LN trước thuế	0.29	1.12	0.43	0.08	0.19
Lợi nhuận sau thuế	0.23	0.89	0.35	0.07	0.15
LNST của CĐ cty mẹ	0.23	0.89	0.34	0.07	0.15

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.32	2.79	-29.7	-8.33	-2.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.47	4.09	19.6	14.9	2.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-6.60	0
Tiền đầu kỳ	1.32	3.47	10.3	0.27	0.27
Lưu chuyển tiền thuần	**2.15**	**6.88**	**-10.1**	**0.00**	**-0.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.47	10.3	0.27	0.27	0.01

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic